

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
QUỐC TẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018

Tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý III năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Phùng Thúy Hoa	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Ông Triệu Văn Bằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 30/09/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

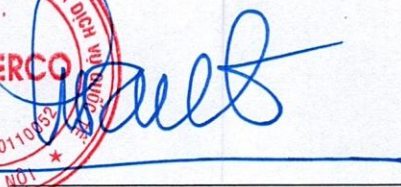
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,





Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

MẪU B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322,993,233,944	357,133,633,348
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41,096,788,587	11,960,760,428
1. Tiền	111		29,096,788,587	9,960,760,428
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	2,000,000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,748,300,000	11,366,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	14.1	13,189,100,000	11,366,600,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		559,200,000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,845,965,436	324,829,898,424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	132,374,488,270	97,229,485,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,875,084,310	9,372,752,842
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	14.2	659,800,000	11,317,051,900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	104,453,377,106	206,427,392,412
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	483,215,750	483,215,750
IV- Hàng tồn kho	140		16,710,350,935	6,989,505,800
1. Hàng tồn kho	141	9	16,710,350,935	6,989,505,800
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,591,828,986	1,986,868,696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	976,621,305	182,759,481
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		348,756,121	463,368,191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	1,266,451,560	1,340,741,024
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379,486,755,061	330,963,333,120
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6,051,000,000	1,066,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	6,051,000,000	1,066,000,000
II- Tài sản cố định	220		69,641,949,950	55,640,791,523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	69,422,649,945	55,357,546,643
- Nguyên giá	222		171,179,862,953	136,884,557,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101,757,213,008)	(81,527,011,119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	219,300,005	283,244,880
- Nguyên giá	228		392,400,000	392,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(173,099,995)	(109,155,120)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13	161,026,413,738	125,766,789,507
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,026,413,738	125,766,789,507
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		139,532,164,034	144,774,558,169
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14.3	35,831,206,098	98,118,101,815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	103,700,957,936	46,656,456,354
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3,235,227,339	3,715,193,921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3,235,227,339	3,715,193,921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		702,479,989,005	688,096,966,468

MẪU B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		310,958,917,145	338,350,867,584
I- Nợ ngắn hạn	310		228,915,587,668	250,631,026,238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	49,668,684,575	16,839,490,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		474,131,241	2,571,961,353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	3,867,284,898	2,964,666,131
4. Phải trả người lao động	314		3,516,790,105	2,564,338,992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.1	1,200,757,520	1,573,710,025
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		452,741,362	15,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	134,606,638,201	166,410,645,043
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	34,082,055,296	57,251,388,620
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,046,504,470	439,825,095
II- Nợ dài hạn	330		82,043,329,477	87,719,841,346
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.2	41,586,641,104	40,456,666,046
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17.2	344,543,742	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	39,172,561,300	45,093,175,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	939,583,331	2,170,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		391,521,071,860	349,746,098,884
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	391,521,071,860	349,746,098,884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,729,467	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31,117,399,679)	(26,232,744,004)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(26,232,744,004)	(30,647,213,995)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,884,655,675)	4,414,469,991
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		62,591,742,072	15,978,842,888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		702,479,989,005	688,096,966,468

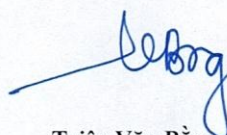
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư



Triệu Văn Bằng

Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc



Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

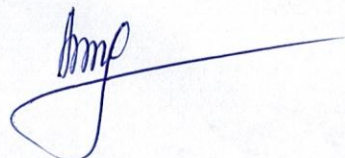
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	55,699,986,780	23,997,587,054	109,624,012,784	100,138,980,955
2. Các khoản giảm trừ	02	21	(3,500,000)	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	55,703,486,780	23,997,587,054	109,624,012,784	100,138,980,955
4. Giá vốn hàng bán	11	22	47,906,170,433	20,682,049,233	89,393,902,433	72,035,939,483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,797,316,347	3,315,537,821	20,230,110,351	28,103,041,472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	315,710,138	140,811,801	920,026,133	9,818,530,300
7. Chi phí tài chính	22	24	1,340,423,325	2,897,856	2,619,447,670	983,103,045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		193,047,919	2,897,856	1,368,975,690	709,335,590
9. Chi phí bán hàng	25	25	805,967,328	189,808,083	1,710,367,904	624,380,124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6,859,938,473	5,608,084,374	21,037,805,547	33,056,198,588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(893,302,641)	(2,344,440,691)	(4,217,484,637)	3,257,890,015
12. Thu nhập khác	31	26	374,098,470	689,988,662	1,469,238,850	13,384,625,948
13. Chi phí khác	32	26	192,436,316	708,323,333	224,366,799	13,665,311,058
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	181,662,154	(18,334,671)	1,244,872,051	(280,685,110)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(711,640,487)	(2,362,775,362)	(2,972,612,586)	2,977,204,905
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		501,469,040	162,237,423	546,929,368	563,721,667
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1,213,109,527)	(2,525,012,785)	(3,519,541,954)	2,413,483,238
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(1,984,638,688)		(4,864,921,987)	1,479,851,305
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		771,529,161		1,345,380,033	933,631,933

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phùng Ngọc Dung

T. Trưởng ban Tài chính - Đầu tư



Triệu Văn Bằng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

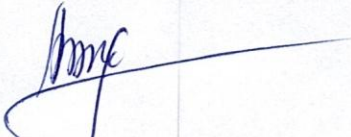
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,972,612,586)	2,977,204,905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,112,185,325	13,247,360,294
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		978,239,226	230,008,473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,078,335,814)	(9,818,530,300)
- Chi phí lãi vay	06		1,368,975,690	(709,335,590)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,408,451,841	5,926,707,782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60,530,582,622	(11,589,153,550)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,720,845,135)	2,727,008,367
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,054,105,605)	36,622,930,482
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(313,895,242)	(846,878,680)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,822,500,000)	(11,366,600,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,262,131,855)	(47,078,970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(177,265,973)	(543,284,706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		58,827,776,142	53,376,155,939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21		(38,230,160,557)	(132,765,352,570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		340,000,000	620,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12,195,418,182)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		6,917,251,900	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(559,200,000)	(12,220,660,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		920,026,133	450,656,721
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(30,612,082,524)</i>	<i>(155,610,774,031)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53,100,000,000	115,070,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77,499,749,993)	(63,912,666,671)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(933,000,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(25,332,749,993)</i>	<i>51,157,333,329</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		29,135,548,831	(37,993,262,375)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,960,760,428	50,184,031,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		479,328	(230,008,473)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	41,096,788,587	11,960,760,428

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư


Phùng Ngọc Dung


Triệu Văn Bằng



Nguyễn Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì giấy và bìa;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Công thông tin;
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
(Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất nhà nước cấm).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: hoạt động của các đại lý bảo hiểm.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giao dịch nghề nghiệp;
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe trong tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm).
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Đơn vị

A. Các Công ty con

Tỷ lệ sở hữu

1. Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	51,00 %
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	81,60 %
3. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	66,85 %
4. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	51,00 %
5. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	51,00%

B. Các Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Interserco Cao Bằng
2. Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
4. Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Interserco – CB
6. Công ty Cổ phần Interserco 19
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
8. Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam
9. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
10. Công ty May Liên doanh Plummy
11. Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc
12. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
13. Công ty Cổ phần bê tông Sơn Tây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Ngoại trừ lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện giao dịch nội bộ, các khoản giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Công ty mẹ và các số dư nội bộ giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Báo cáo tài chính của hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế;
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam;
3. Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà;
4. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình
5. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế
6. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 để phục vụ công bố thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết nên các khoản đầu tư này được kế toán theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí đền bù hoa màu và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đền bù hoa màu được phân bổ trong thời gian 45 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11. NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

3.18. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19. NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3,873,306,131	1,565,086,607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,223,482,456	8,395,673,821
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	41,096,788,587	11,960,760,428

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	132,374,488,270	97,229,485,520
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	79,258,676,774	62,475,392,078
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	-	3,273,096,144
<i>Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng</i>	18,878,342,970	18,878,342,970
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài</i>	24,503,472,000	24,503,472,000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Việt Long</i>	7,071,103,654	7,071,103,654
<i>XNXD3 - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị UDIC -</i>	8,499,377,310	8,749,377,310
<i>Công ty TNHH Cjah missions International</i>	20,306,380,840	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	53,115,811,496	34,754,093,442
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		Mối quan hệ
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>		<i>Công ty con</i>
		-
<i>Công ty Cổ phần Interserco - CB</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2,529,465,753
	<i>Công ty liên kết</i>	22,530,000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam</i>		

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	104,453,377,106	-	206,427,392,412	-
Phải thu người lao động	52,207,618	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	70,158,600	-	49,100,000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	9,694,423	-	24,188,772	-
Phải thu khác	45,609,022,221	-	157,428,044,264	-
<i>Công ty Cổ phần Điện Tử Giảng Võ</i>	212,502,995	-	10,211,580,987	-
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản AZ</i>	-	-	115,218,105,584	-
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>	4,800,000,000	-	4,800,000,000	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không</i>	-	-	8,524,998,000	-
<i>Ông Trịnh Quang Chiến</i>	3,560,333,333	-	3,560,333,333	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	-	-	1,000,000,000	-
<i>Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội</i>	4,253,062,222	-	4,253,062,222	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát	2,698,950,000	-	2,698,950,000	-
Công ty Cổ phần Đa Phúc	18,300,342,776	-	-	-
Đối tượng khác	11,783,830,895	-	7,161,014,138	-
Tạm ứng	58,712,294,244	-	48,926,059,376	-
Bà Phùng Thúy Hoa	4,623,370,000	-	6,960,592,000	-
Bà Nguyễn Thụy Hương	5,402,804,734	-	5,902,804,734	-
Ông Đặng Tài Hùng	16,670,000,000	-	16,670,000,000	-
Bà Trịnh Bích Hồng	6,930,000,000	-	7,339,000,000	-
Đối tượng khác	25,086,119,510	-	12,053,662,642	-
7.2 Dài hạn	6,051,000,000	-	1,066,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	1,310,000,000	-	1,066,000,000	-
Phải thu khác dài hạn	4,741,000,000	-	-	-

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty liên kết	-	8,524,998,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	Công ty con	-	1,000,000,000
Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội	Công ty liên kết	4,253,062,222	4,253,062,222
Công ty Cổ phần dịch vụ sân bay	Công ty liên kết	-	243,000,000
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó TGĐ	4,800,000,000	4,800,000,000
Tạm ứng là các bên liên quan			
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó TGĐ	4,623,370,000	6,960,592,000

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hợp đồng đá subbase (*)	483,215,750	483,215,750
Cộng	483,215,750	483,215,750

(*) Công ty có thực hiện mua bán hợp đồng đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý huỷ hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này nhưng không thành công. Công ty đã gửi hồ sơ để xác nhận công nợ hàng năm nhưng đều không có người nhận và đều bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,040,630,670	-	593,470,226	-
Công cụ, dụng cụ	15,701,722	-	8,304,450	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	7,898,571,172	-	5,009,497,516	-
Hàng hoá	7,436,808,942	-	1,378,233,608	-
Hàng gửi đi bán	318,638,429	-	-	-
Cộng	16,710,350,935	-	6,989,505,800	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
10.1 Ngắn hạn		976,621,305	182,759,481
Các khoản khác		976,621,305	182,759,481
10.2 Dài hạn		3,235,227,339	3,715,193,921
Công cụ, dụng cụ		1,977,742,953	920,218,429
Chi phí đền bù hoa màu		319,030,137	327,328,605
Chi phí máy móc thiết bị		-	250,877,689
Chi phí trả trước dài hạn khác		938,454,249	2,216,769,198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2018	109,862,535,386	10,691,332,092	15,477,199,102	601,615,182	251,876,000	136,884,557,762
Mua trong kỳ	-	-	2,785,036,326	185,500,000	-	2,970,536,326
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	29,725,958,101	1,614,538,037	627,876,364	-	-	31,968,372,502
Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(15,727,273)	-	-	-	(15,727,273)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(627,876,364)	-	-	(627,876,364)
Số dư tại ngày 30/09/2018	139,588,493,487	12,290,142,856	18,262,235,428	787,115,182	251,876,000	171,179,862,953
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	63,649,664,636	6,570,794,141	10,794,396,565	362,279,776	149,876,001	81,527,011,119
Khấu hao trong kỳ	7,757,827,222	859,518,112	1,403,615,706	22,779,410	4,500,000	10,048,240,450
Tăng khác	9,056,826,169	1,172,950,690	410,910,196	-	-	10,640,687,055
Số dư tại ngày 30/09/2018	80,464,318,027	8,590,723,372	12,162,736,422	385,059,186	154,376,001	101,757,213,008
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2018	46,212,870,750	4,120,537,951	4,682,802,537	239,335,406	101,999,999	55,357,546,643
Số dư tại ngày 30/09/2018	59,124,175,460	3,699,419,484	6,099,499,006	402,055,996	97,499,999	69,422,649,945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu kỳ	392,400,000	109,155,120	283,244,880
Tăng trong kỳ	-	63,944,875	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối kỳ	392,400,000	173,099,995	219,300,005

13 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án đầu tư xây dựng cảng ICD Mỹ Đình tại Đức Thượng	158,787,103,911	123,951,005,762
Chi phí khoan khảo sát địa chất công trình văn phòng làm việc tại 358 Đường Láng	730,920,109	730,920,109
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng	1,084,863,636	1,084,863,636
Các khoản khác	423,526,082	-
Cộng	161,026,413,738	125,766,789,507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tổng giá trị trái phiếu	13,189,100,000	11,366,600,000
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)</i>	<i>11,366,600,000</i>	<i>11,366,600,000</i>
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay (**)</i>	<i>1,822,500,000</i>	-

(*) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 36 tháng, kỳ tính lãi 6 tháng/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

(**) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 24 tháng, kỳ tính lãi 1 năm/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

14.2 Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	659,800,000	659,800,000	11,317,051,900	11,317,051,900
Hợp đồng điện nhẹ với Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ	-	-	6,917,251,900	6,917,251,900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam	159,800,000	159,800,000	159,800,000	159,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	-	-	3,740,000,000	3,740,000,000
Công ty Cổ phần Interserco VCI	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000

Thông tin bổ sung về các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn:

Các khoản đầu tư	Ngày hợp đồng	Ngày hết hạn	Tình trạng thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam	1/4/2014	Không quá 2 tháng kể từ ngày 25/4/2014	Chưa thu hồi được
Công ty Cổ phần Interserco VCI	20/04/2017	<12 tháng từ ngày ký hợp đồng	Chưa thu hồi được

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	35,831,206,098	35,831,206,098	98,118,101,815	98,118,101,815
Đầu tư vào đơn vị khác	103,700,957,936	103,700,957,936	46,656,456,354	46,656,456,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	-	30,882,394,135
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam (1)	900,000,000	900,000,000
Công ty Cổ phần Interserco - CB	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Máy Liên doanh Plumy	3,920,787,063	3,920,787,063
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	-	32,353,156,997
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	384,000,000	384,000,000
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	1,441,000,000	1,441,000,000
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái	4,725,688,990	4,725,688,990
Công ty Cổ phần Interserco 19	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế	9,594,973,518	9,594,973,518
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay (2)	-	2,559,344,585
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế	5,281,963,869	5,281,963,869
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc (3)	1,910,792,658	1,910,792,658
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	754,000,000	754,000,000
Công ty Cổ phần bê tông Sơn Tây	1,960,000,000	1,960,000,000
Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh & ICC Việt Nam	500,000,000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hàng không Việt Nam	3,008,000,000	-
Cộng	35,831,206,098	98,118,101,815

(1) Theo Giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 12/05/2016, Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam đã đăng ký tạm dừng kinh doanh từ ngày 30/05/2016 đến 29/05/2017.

(2) Theo xác nhận trên Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay, tổng số cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế nắm giữ tại Công ty Cổ phần dịch vụ Sân bay là 413.100 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Theo thông báo ngày 02/12/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu, Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc đã giải thể do sản xuất kinh doanh không hiệu quả.

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty liên doanh liên kết nên các khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
Các khoản đầu tư khác				
Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	42,513,726,109		42,513,726,109	42,513,726,109
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	424,720,000		424,720,000	424,720,000
Công ty TNHH Thương mại Kim Thanh & ICC Việt Nam	-		-	500,000,000
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	2,253,010,245		2,253,010,245	2,253,010,245
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	300,000,000		300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	125,000,000		125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính Vàng Việt Nam	540,000,000		540,000,000	540,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	32,353,156,997		32,353,156,997	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay (2)	2,559,344,585		2,559,344,585	-
Công ty Cổ phần thủy điện Sử Pán I	22,632,000,000		22,632,000,000	-
Cộng	103,700,957,936		103,700,957,936	46,656,456,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
15.1 Ngắn hạn	49,668,684,575	16,839,490,979
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	33,795,602,057	4,500,398,734
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	-	1,600,000,000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tiếp vận Hà Nội</i>	5,281,910,277	-
<i>Công ty TNHH CHUNGHO VINA - Chi nhánh Hà Nội</i>	1,351,700,000	-
<i>Công ty TNHH XD Thanh Hoa - Sơn Đông</i>	1,019,312,000	1,019,312,000
<i>TCT Bưu điện Việt Nam</i>	25,875,413,740	-
<i>Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà</i>	267,266,040	1,881,086,734
Phải trả cho các đối tượng khác	15,873,082,518	12,339,092,245
15.2 Dài hạn	41,586,641,104	40,456,666,046
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	41,586,641,104	40,456,666,046
<i>Changlin Company Limited</i>	4,271,101,200	4,155,048,600
<i>Công ty Glorious (Singapore)</i>	37,315,539,904	36,301,617,446

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	308,422,816	2,809,534,484	2,513,792,137	604,165,163
Thuế xuất, nhập khẩu	(37,758,123)	990,900	-	(36,767,223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(964,623,510)	393,215,120	177,265,973	(748,674,363)
Thuế thu nhập cá nhân	98,481,538	823,981,184	677,396,084	245,066,638
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	389,869,078	8,203,782,529	6,194,113,923	2,399,537,684
Các loại thuế khác	140,014,439	17,491,000	20,000,000	137,505,439
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	1,689,518,869	-	1,689,518,869	-
Cộng	1,623,925,107	12,248,995,217	11,272,086,986	2,600,833,338
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	1,340,741,024			1,266,451,560
16.2 Phải nộp	2,964,666,131			3,867,284,898

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
17.1 Ngắn hạn	1,200,757,520	1,573,710,025
Chi phí trích trước tiền trang phục năm 2017	-	189,000,000
Lãi vay phải trả	504,767,122	397,923,287
Chi phí phải trả khác	695,990,398	986,786,738
17.2 Dài hạn	344,543,742	-
Chi phí phải trả khác	344,543,742	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
18.1 Ngắn hạn	134,606,638,201	166,410,645,043
Kinh phí công đoàn	148,285,086	119,673,546
Bảo hiểm xã hội	105,158,796	90,031,094
Bảo hiểm y tế	46,177,139	1,081,298
Bảo hiểm thất nghiệp	53,730,970	481,645
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293,630,000	340,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	133,959,656,210	165,859,377,460
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*)</i>	<i>45,203,127,617</i>	<i>45,203,127,617</i>
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)</i>	<i>35,493,704,528</i>	<i>35,493,704,528</i>
<i>Số tiền phải nộp về Nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>38,734,747,125</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)</i>	<i>25,481,077,208</i>	<i>25,670,622,827</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>27,781,746,857</i>	<i>20,757,175,363</i>
18.2 Dài hạn	39,172,561,300	45,093,175,300
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39,172,561,300	45,093,175,300

(*): Theo công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí di dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó sử dụng 40.618.105.584 VND để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland đảm bảo tỷ lệ vốn góp 26% vốn điều lệ tương ứng 75.400.000.000 VND;

- Báo cáo Sở tài chính về số tiền được các đối tác bồi thường, hỗ trợ và các chi phí theo quy định, để thẩm định trình UBND Thành phố phê duyệt quyết toán vào giai đoạn hậu cổ phần.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1640516/TĐG/BĐS-IVC ngày 05/05/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá IVC, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ di dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:

Nội dung	Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế (1)	Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất	7,259,393,491		20,966,179,815	42,358,640,054
Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm	120,695,567		300,318,435	1,495,035,156
Bồi thường do vi phạm hợp đồng			3,250,320,000	
Chi phí hỗ trợ di dời	3,927,255,791	3,354,611,124	10,976,886,279	1,349,462,407
Cộng	11,307,344,849	3,354,611,124	35,493,704,529	45,203,137,617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(1) Đây là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế sau khi đã chính thức trở thành Công ty Cổ phần.

(**): Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế: "Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xóa nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đối với số nợ lãi vay còn lại sau khi được xử lý là 848.348.321 đồng, Công ty Cổ phần có trách nhiệm kế thừa và xử lý tiếp theo quy định". Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã hoàn tất hồ sơ gửi Ngân hàng nhưng chưa được giải quyết về việc khoan nợ gốc và xóa nợ lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 Vay ngắn hạn	34,082,055,296	34,082,055,296	52,000,000,000	75,169,333,324	57,251,388,620	57,251,388,620
Các khoản vay	34,082,055,296	34,082,055,296	-	-	57,251,388,620	57,251,388,620
19.2 Vay dài hạn	939,583,331	939,583,331	8,500,000,000	8,500,000,000	2,170,000,000	2,170,000,000
Các khoản vay	939,583,331	939,583,331	8,500,000,000	8,500,000,000	2,170,000,000	2,170,000,000
Vay ngắn hạn	34,082,055,296	34,082,055,296	52,000,000,000	75,169,333,324	57,251,388,620	57,251,388,620
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000
Khoản vay của Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư phát triển văn hóa	212,101,379	212,101,379	-	-	212,101,379	212,101,379
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	-	-	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty Cổ phần tiếp vận Thế kỷ	-	-	8,500,000,000	8,500,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây (2)	499,953,917	499,953,917	-	-	499,953,917	499,953,917
Các đối tượng khác	5,270,000,000	5,270,000,000	15,500,000,000	19,669,333,324	9,439,333,324	9,439,333,324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	939,583,331	939,583,331	1,100,000,000	2,330,416,669	2,170,000,000	2,170,000,000
Các cá nhân	939,583,331	939,583,331	1,100,000,000	2,330,416,669	2,170,000,000	2,170,000,000
Cộng	35,021,638,627	35,021,638,627	53,100,000,000	77,499,749,993	59,421,388,620	59,421,388,620

(1) Khoản vay theo hợp đồng số 07/2017/HĐCVTL/NHCT144-INTERSERCO ngày 25/12/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, theo đó hai bên thống nhất ký hợp đồng vay vốn với số tiền vay không vượt 28.000.000.000 đồng, lãi suất kỳ tính lãi đầu tiên là 6,5%/năm. Thời hạn cho vay là kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên đến hết ngày 30/06/2018. Mục đích vay vốn dùng để bù đắp kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB theo Hợp đồng thực hiện công tác GPMB số 30/2016/HĐ-GPMB/INTERSERCO-CNTTPTQĐ ngày 14/10/2016 và các phụ lục đi kèm; Quyết định số 10645/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Huyện Hoài Đức về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của 111 hộ gia đình, cá nhân có diện tích, cây cối hoa màu nằm trong phạm vi thu hồi thực hiện dự án ĐTXD Cảng cạn ICD Mỹ Đình, tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

(2) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tằm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 30/11/2016	360,000,000,000	-	(30,647,213,995)	10,862,430,011	340,215,216,016
Lợi nhuận trong năm	-	-	1,479,851,305	933,631,933	2,413,483,238
Chia cổ tức	-	-	(288,774,705)	-	(288,774,705)
Khoản nộp lại ngân sách theo QĐ số 4005/QĐ/UBND ngày 16/10/2017	-	-	(537,416,755)	-	(537,416,755)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	4,520,680,779	4,182,780,944	8,703,461,723
Giảm khác	-	-	(759,870,633)	-	(759,870,633)
Tại ngày 31/12/2017	360,000,000,000	-	(26,232,744,004)	15,978,842,888	349,746,098,884
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(4,864,921,987)	1,345,380,033	(3,519,541,954)
Phân phối lợi nhuận	-	46,729,467	(1,049,636,321)	-	(1,002,906,854)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	1,029,902,633	45,267,519,151	46,297,421,784
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2018	360,000,000,000	46,729,467	(31,117,399,679)	62,591,742,072	391,521,071,860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp VND	Số cuối kỳ Tỷ lệ vốn góp %	Vốn góp VND	Số đầu kỳ Tỷ lệ vốn góp %
Vốn góp của nhà nước	162,000,000,000	45.00	162,000,000,000	45.00
Vốn góp của các đối tượng khác	198,000,000,000	55.00	198,000,000,000	55.00
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	97,200,000,000	27.00	97,200,000,000	27.00
- Công ty Cổ phần chứng khoán phố Wall	13,272,000,000	3.69	18,000,000,000	5.00
- Ông Phùng Tiến Toàn	16,200,000,000	4.50	16,200,000,000	4.50
- Bà Phan Thị Thanh Hoa			10,800,000,000	3.00
- Ông Lê Trung Định			17,500,000,000	4.86
- Ông Nguyễn Văn Quang			17,500,000,000	4.86
- Đối tượng khác	71,328,000,000	19.81	20,800,000,000	5.78
	360,000,000,000	100	360,000,000,000	100

CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,000,000	36,000,000
Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

21 DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109,624,012,784	100,138,980,955
Doanh thu bán hàng hóa	2,984,028,283	1,422,178,089
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106,639,984,501	98,716,802,866
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109,624,012,784	100,138,980,955

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,491,339,469	1,402,227,272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86,902,562,964	70,633,712,211
Cộng	89,393,902,433	72,035,939,483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	693,316,960	440,083,258
Cổ tức, lợi nhuận được chia	226,709,173	9,367,873,579
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	10,573,463
<i>Đã thực hiện</i>	-	10,573,463
Cộng	920,026,133	9,818,530,300

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền vay	1,368,975,690	709,335,590
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	642,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,131,319,799	273,767,455
<i>Đã thực hiện</i>	153,080,573	43,758,982
<i>Chưa thực hiện</i>	978,239,226	230,008,473
Chi phí tài chính khác	118,510,181	-
Cộng	2,619,447,670	983,103,045

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 VND
Chi phí bán hàng	1,710,367,904	624,380,124
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1,510,366,505	566,842,886
<i>Chi phí nhân công</i>	1,510,366,505	566,842,886
Các khoản chi phí bán hàng khác	200,001,399	57,537,238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,037,805,547	33,056,198,588
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	12,789,346,285	21,413,119,398
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý doanh nghiệp</i>	12,789,346,285	21,413,119,398
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8,248,459,262	11,643,079,190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26 LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 30/11/2016 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	340,000,000	105,993,507
Thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh	1,050,000,000	-
Dự án pháo hoa 10/10	-	13,000,000,000
Tiền phạt thu được	-	81,252,002
Các khoản khác	79,238,850	197,380,439
Thu nhập khác	1,469,238,850	13,384,625,948
Giá trị còn lại tài sản cố định	181,690,319	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	3,026,887	292,355,250
Phạt chậm nộp bảo hiểm	1,158,893	1,330,913
Dự án pháo hoa 10/10	-	13,000,000,000
Giá trị còn lại CCDC	-	10,082,275
Chi phí khác	38,490,700	361,542,620
Chi phí khác	224,366,799	13,665,311,058
Lợi nhuận khác	1,244,872,051	(280,685,110)

27 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2018	Từ 30/11/2016
		đến 30/09/2018	đến 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính - Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty liên kết	226,709,173	8,524,998,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay	Công ty liên kết	-	243,000,000
Thu nhập khác			
Công ty Cổ phần Interserco VCI	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng CGD Việt Nam	Công ty liên kết	-	241,398,182
Số dư với các bên liên quan:		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Trả trước cho người bán		430,483,900	480,483,900
Công ty Cổ phần Interserco số 19	Công ty liên kết	430,483,900	480,483,900
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng CGD Việt Nam	Công ty liên kết	2,730,346,469	1,624,402,900

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

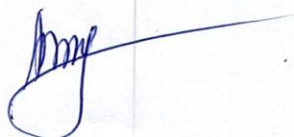
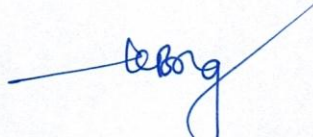
Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 30/11/2016 đến 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Tổng Giám đốc


Phùng Ngọc Dung

Triệu Văn Bằng

Nguyễn Thái Hòa

